

拼音練習

聽錄音給下列詞語填寫拼音

1. 順序

A. shuèn xù B. xùn xù C. shùn xù

2. 鼠

A. xǔ B. shǔ C. shǔ

3. 蛇

A. xié B. shé C. shéi

4. 豬

A. jū B. zhǔ C. zhū

5. 合影

A. huóyǐn B. héyǐn C. héyǐng

6. 雪白

A. xuěbái B. xuěbái C. xiěbái

7. 下雨

A. shàiyǔ B. xiàiyǔ C. xiàiyǔ

8. 連衣裙

A. liányīqún B. niányīqún C. liányīchún

9. 選舉

A. xiǎnjǔ B. xuǎnjǔ C. shuǎnchǔ